

UNIT 3: PEOPLES OF VIET NAM

Các dân tộc của Việt Nam

GETTING STARTED:

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	cultural group	(n) nhóm văn hóa	<i>khẩu tu rô grúp</i>
2.	ethnic group	(n) nhóm dân tộc thiểu số	<i>ét nít grúp</i>
3.	accounting for	(n) sự tính toán	<i>ạt kháo tinh</i>
4.	population	(n) dân số	<i>pó piu lấy sơn</i>
5.	peoples	(n) dân tộc	<i>pó pô x</i>
6.	mountainous region	(n) vùng miền núi	<i>máo ti nột x rí chơn</i>
7.	province	(n) tỉnh thành	<i>pró vin x</i>
8.	custom	(n) phong tục	<i>khốt x tơm</i>
9.	tradition	(n) truyền thống	<i>trờ đĩ sơn</i>
10.	majority ≠ minority	(n) phần đông, đa số ≠ phần ít, thiểu số	<i>mờ gió ri ti ≠ mải nó ri ti</i>
11.	costume	(n) trang phục	<i>khốt x tum</i>
12.	open-air market	(n) chợ trời	<i>ấu pơn e má khịt</i>
13.	sticky rice	(n) xôi	<i>xtích ki rai x</i>
14.	stilt house	(n) nhà sàn	<i>xtiu hâu x</i>
15.	festival	(n) lễ hội	<i>phét x ti vô</i>
16.	terraced field	(n) ruộng bậc thang	<i>té rột x phiu</i>

17.	musical instrument	(n) nhạc cụ	<i>mú zi khồ ín xtru mơn</i>
18.	heritage site	(n) địa điểm di sản	<i>hé ri tịt xai</i>
19.	member	(n) thành viên	<i>mém bơ</i>
20.	law	(n) luật pháp	<i>lo</i>
21.	exhibition	(n) cuộc triển lãm	<i>ét xi bí sơn</i>
22.	recognize	(v) công nhận	<i>ré khơ nai</i>
23.	curious	(a) tò mò	<i>khíu ri ợt x</i>
24.	awesome	(a) tuyệt vời	<i>ó xơm</i>

Học từ vựng Quizlet (1-12): 

Học từ vựng Quizlet (13-24): 


A CLOSER LOOK:

Học từ vựng Quizlet (1-14): 

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	<u>N</u> orth	(n) hướng Bắc	<i>no</i>
2.	<u>E</u> ast	(n) hướng Đông	<i>ít x</i>
3.	<u>W</u> est	(n) hướng Tây	<i>quét x</i>
4.	<u>S</u> outh	(n) hướng Nam	<i>xao</i>
5.	<u>n</u> ews	(n) tin tức	<i>niu x</i>
6.	look after = take care of	(v) chăm sóc	<i>lúc kháp tơ = thây khe op</i>
7.	grow	(v) trồng trọt	<i>grâu</i>
8.	plant	(n) cây cối	<i>plan</i>
9.	go hunting	(v) đi săn	<i>gâu hẩn tinh</i>
10.	cut wood	(v) chặt cây, đốn củi	<i>khất wút</i>

11.	boarding school	(n) trường nội trú	<i>bó đin xcun</i>
12.	way of life	(n) lối sống	<i>quay op lai</i>
13.	difficulty	(n) sự khó khăn	<i>đíp phi khâu ti</i>
14.	flat = apartment	(n) căn hộ chung cư	<i>ph lat = ờ pát mơn</i>



NGỮ PHÁP:

1. Câu hỏi với "Which": cái nào / người nào

VD: Which do you prefer? Tea or coffee? : Bạn thích cái nào hơn? Trà hoặc là cà phê?

→ I prefer tea: tôi thích trà hơn

Which of you has to cook dinner?: người nào trong các bạn phải nấu bữa tối?

→ I do: Là tôi

2. A, an, the:

Từ	Cách đọc
an	<i>ân</i>
a	<i>ờ</i>
the	<i>đờ / đì</i>

A = an = one: 1

❖ An + danh từ đếm được có chữ cái đầu tiên là nguyên âm (có 5 nguyên âm: u, e, o, a, i).

VD: an umbrella (một cây dù-ân ăm bré lờ),

an egg (một quả trứng-ân ét),

an octopus (một con bạch tuộc-ân óc tơ pọt x),

an apple (một trái táo-ân áp pô),
an ice cream (một cây kem-ân aix crim)

❖ **A + danh từ đếm được có chữ cái đầu tiên là phụ âm (các chữ cái còn lại)**

VD: a book (một cuốn sách-ờ búc) a pen (một cây viết-ờ pen)

❖ **One + tất cả danh từ đếm được**

VD: one umbrella (một cây dù), one egg (một quả trứng),
one book (một cuốn sách), one pen (một cây viết)

❖ **The + danh từ đếm được / không đếm được:** chỉ vật hoặc người xác định, đã được nhắc tới trong câu trước đó.

“The” đọc là (đi) khi đứng trước các từ có chữ cái đầu tiên là nguyên âm

VD: There’s a festival in my village. The festival is very old: Có 1 cái lễ hội trong làng của tôi. Lễ hội này thì rất xưa.



SKILLS:

Học từ vựng Quizlet (1-15): 

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	canal	(n) con kênh	<i>khờ náo</i>
2.	burnt-out land	(n) nương rẫy	<i>bơn ao lan</i>
3.	poultry	(n) gia cầm (gà, vịt, ngỗng...)	<i>páo tri</i>
4.	bamboo item	(n) đồ vật bằng tre	<i>bam bú ái tơm</i>
5.	ancestor	(n) tổ tiên, ông bà	<i>án xet xtơ</i>
6.	chemical	(n) hóa chất	<i>khé mi khô</i>

7.	element	(n) nguyên tố, yếu tố	<i>é li mơn</i>
8.	guest	(n) khách khứa	<i>gét x</i>

9.	well-known = famous	(a) nổi tiếng	<i>queo nao = phẩy mợt x</i>
10.	experienced	(a) có kinh nghiệm	<i>ít x pía ri ơn x</i>

11.	belong to	(v) thuộc về	<i>bì lon tu</i>
12.	dig	(v) đào (đất, hố...)	<i>đít</i>
13.	weave cloth	(v) dệt vải	<i>quí clót</i>
14.	comprise	(v) gồm có	<i>khờm prai z</i>
15.	worship	(v) thờ cúng	<i>quơ síp</i>